

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-ĐHNN ngày 18 tháng 10 năm 2023)

Ngành: Ngôn ngữ Pháp
Chuyên ngành: Tiếng Pháp Du lịch
Loại hình đào tạo: Bằng đại học thứ 2 Từ xa

Số học phần:
Tổng số TC: 108/134**
Số lượng học kỳ: 05

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học lần	Học phần bắt buộc	Khối kiến thức
1	KXH1012	Tiếng Việt thực hành	2	1	x	Khoa học Xã hội
2	PHA4013	Nghe 1	3	1	x	Kiến thức Thực hành tiếng
3	PHA4023	Nói 1	3	1	x	Kiến thức Thực hành tiếng
4	PHA4032	Đọc 1	2	1	x	Kiến thức Thực hành tiếng
5	PHA4042	Viết 1	2	1	x	Kiến thức Thực hành tiếng
6	PHA4052	Ngữ pháp 1	2	1	x	Kiến thức Thực hành tiếng
7	PHA4063	Nghe 2	3	1	x	Kiến thức Thực hành tiếng
8	PHA4073	Nói 2	3	1	x	Kiến thức Thực hành tiếng
9	PHA4082	Đọc 2	2	2	x	Kiến thức Thực hành tiếng
10	PHA4092	Viết 2	2	2	x	Kiến thức Thực hành tiếng
11	PHA4112	Nghe 3	2	2	x	Kiến thức Thực hành tiếng
12	PHA4122	Nói 3	2	2	x	Kiến thức Thực hành tiếng
13	PHA4132	Đọc 3	2	2	x	Kiến thức Thực hành tiếng
14	PHA4142	Viết 3	2	2	x	Kiến thức Thực hành tiếng
15	PHA4102	Ngữ pháp 2	2	2	x	Kiến thức Thực hành tiếng
16	KXH1042	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2	x	Khoa học Xã hội
17	KNV1022	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	x	Khoa học Nhân văn
18	PHA2012	Ngữ âm - âm vị tiếng pháp	2	2	x	Kiến thức ngôn ngữ (chọn 1/8 tín chỉ)
19	PHA2032	Hình thái tiếng pháp	2	2	x	

Số TC của HK

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học L	Học phần bắt buộc	Khối kiến thức
20	PHA2042	Cú pháp tiếng Pháp	2	2		Kiến thức ngôn ngữ (chọn 4/8 tín chỉ)
21	PHA2052	Ngữ pháp văn bản	2	2		
22	PHA4152	Nghe 4	2	3	x	Kiến thức Thực hành tiếng
23	PHA4162	Nói 4	2	3	x	Kiến thức Thực hành tiếng
24	PHA4172	Đọc 4	2	3	x	Kiến thức Thực hành tiếng
25	PHA4182	Viết 4	2	3	x	Kiến thức Thực hành tiếng
26	PHA4212	Thực hành dịch cơ bản	2	3	x	Kiến thức Thực hành tiếng
27	LCT1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	x	Lý luận chính trị
28	KXP1072	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	3	x	Khoa học Xã hội
29	KXH1092	Pháp luật đại cương	2	3	x	Lý luận chính trị
30	PHAG273	Tiếng Pháp chuyên ngành du lịch	3	3	x	Kiến thức chuyên ngành du lịch
31	PHAG363	Tổng quan du lịch	3	3	x	Kiến thức chuyên ngành du lịch
32	PHA4193	Nghe - Nói V	3	4	x	Kiến thức Thực hành tiếng
33	PHA4203	Đọc - Viết V	3	4	x	Kiến thức Thực hành tiếng
34	PHA2022	Từ vựng học tiếng Pháp	2	4	x	Kiến thức Ngôn ngữ (chọn 2/4 tín chỉ)
35	PHAA182	Ngữ dụng học (cơ bản)	2	4		
36	PHAG182	Nghiệp vụ lễ tân	2	4	x	Kiến thức chuyên ngành du lịch (chọn 9/16 tín chỉ)
37	PHAG323	Địa danh lịch sử văn hóa Việt Nam	3	4	x	
38	PHAG352	Luật du lịch	2	4	x	
39	PHAG332	Du lịch sinh thái và môi trường	2	4	x	
40	PHAG023	Công nghiệp lữ hành	3	4		
41	PHAG082	Công nghệ dịch vụ Nhà hàng	2	4		
42	PHAG192	Địa lý du lịch (Pháp)	2	4		
43	PHA3012	Lịch sử địa lý Pháp	2	4	x	Kiến thức văn hoá - văn học (chọn 6/12
44	PHA3072	Giao thoa văn hóa	2	4	x	
45	PHA3022	Lịch sử Văn học Pháp	2	4	x	

Số TC của HK

22

22

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học kỳ	Học phần bắt buộc	Khối kiến thức	Số TC của HK
46	PHA3032	Lịch sử nghệ thuật Pháp	2	4		tín chỉ)	23
47	PHA3042	Văn học các nước Pháp ngữ	2	4			
48	PHA3062	Xã hội Pháp đương đại	2	4			
49	KXP1022	Ngôn ngữ học đôi chiều (Pháp)	2	5	x	Khoa học xã hội	21
50	PHAG314	Hướng dẫn viên du lịch	4	5	x	Kiến thức chuyên ngành du lịch	
51	PHAG343	Di sản văn hóa	3	5	x	Kiến thức chuyên ngành du lịch	
52	PHAG065	Thực tập cuối khóa	5	5	x	Thực tập	
53	PHAG072	Thiết kế và tổ chức Tour	2	5		Khoá luận tốt nghiệp / Học phần thay thế (chọn 7/14 tín chỉ)	
54	PHAG203	Văn hóa giao tiếp du lịch (Pháp)	3	5			
55	PHAG372	Du lịch điện tử	2	5			
56	PHAGTN7	Khoá luận tốt nghiệp (Du lịch)	7	5			108

** Số tín chỉ phải tích lũy trên tổng số tín chỉ của chương trình.

HIỆU TRƯỞNG

Số TC bắt buộc học Chương trình Ngôn ngữ Pháp:

- Số tín chỉ của Học kỳ 1: 20
- Số tín chỉ của Học kỳ 2: 22
- Số tín chỉ của Học kỳ 3: 22
- Số tín chỉ của Học kỳ 4: 23
- Số tín chỉ của Học kỳ 5: 21

108



